

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng đầu năm 2026

			%
	Đơn vị tính	Ước tính 6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2026 so cùng kỳ
1 Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	-	106,70
2 Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	108,8
3 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	Triệu đồng	39.200.747	104,5
4 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng	7.562.163	82,9
5 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Triệu đồng	126.715.953	118,0
6 Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Triệu đồng	7.585.648	122,2
7 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103,70
8 Chỉ số giá vàng bình quân	%	-	162,62
9 Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân	%	-	101,95

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2026

	Triệu đồng			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2020	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	156.361.713	100,00	127.020.612	106,70
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	28.770.090	18,40	24.325.712	104,47
Công nghiệp và xây dựng	44.622.038	28,54	35.013.590	106,49
Dịch vụ	73.786.930	47,19	60.229.291	107,64
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9.182.656	5,87	7.452.019	107,60

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 6 năm 2026

	Ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
<i>Trong đó:</i>			
Lúa đông xuân	327.459,6	324.524,3	99,1
Lúa hè thu	284.256,0	284.022,0	99,9
Các loại cây hàng năm khác			
<i>Trong đó:</i>			
Ngô	3.158,0	3.211,0	101,7
Khoai lang	159,0	163,0	102,5
Lạc	33,0	31,0	93,9
Rau các loại	34.598,0	35.486,0	102,6
Đậu các loại	765,0	784,0	102,5

4. Sản xuất vụ đông xuân năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm 2025	Ước tính vụ đông xuân năm 2026	Vụ đông xuân năm 2026 so với vụ đông xuân năm 2025 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)		2.372.379,4	2.355.054,7	99,3
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	327.459,6	324.524,3	99,1
Năng suất	Tạ/ha	72,1	72,2	100,2
Sản lượng	Tấn	2.361.795,5	2.344.363,0	99,3
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.842,1	1.861,0	101,0
Năng suất	Tạ/ha	57,5	57,5	100,0
Sản lượng	Tấn	10.583,9	10.691,7	101,0
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	141,6	151,2	106,8
Năng suất	Tạ/ha	174,9	172,0	98,3
Sản lượng	Tấn	2.475,9	2.601,1	105,1
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	5,9	16,4	278,0
Năng suất	Tạ/ha	18,0	17,3	96,0
Sản lượng	Tấn	10,6	28,3	266,8
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	27,6	12,7	46,0
Năng suất	Tạ/ha	22,2	22,7	102,0
Sản lượng	Tấn	61,4	28,8	46,9
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	28.664,8	29.759,0	103,8
Năng suất	Tạ/ha	171,9	171,8	99,9
Sản lượng	Tấn	492.738,3	511.243,4	103,8
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	698,5	685,4	98,1
Năng suất	Tạ/ha	17,4	17,6	101,2
Sản lượng	Tấn	1.217,0	1.208,1	99,3

5. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	26.535	29.193	55.728	105,6	106,3	105,9
Thịt trâu	83	82	165	103,6	106,7	105,1
Thịt bò	692	661	1.353	109,7	102,8	106,2
Thịt gia cầm	17.684	18.679	36.364	117,3	110,7	113,8
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	185.002	207.623	392.625	111,7	112,0	111,8
Sữa (Tấn)	4.409	4.267	8.676	106,4	100,4	103,4

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	0,11	0,29	0,40	100,9	101,1	101,0
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m3)	23,15	22,54	45,69	100,1	100,6	100,4
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	69,05	50,05	119,10	103,0	101,9	102,5
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

7. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn</i>					
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
Tổng sản lượng thủy sản	177.723	172.191	349.914	105,5	106,7	106,1
Cá	121.905	105.968	227.873	103,9	107,6	105,6
Tôm	43.022	53.443	96.465	105,1	106,5	105,9
Thủy sản khác	12.796	12.780	25.576	125,3	100,4	111,5
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	160.395	149.519	309.914	106,2	106,0	106,1
Cá	108.294	88.322	196.616	105,7	106,7	106,1
Tôm	42.874	52.772	95.646	105,9	106,3	106,1
Thủy sản khác	9.227	8.425	17.652	114,2	97,2	105,4
Sản lượng thủy sản khai thác	17.328	22.672	40.000	99,5	111,9	106,2
Cá	13.611	17.646	31.257	91,7	112,8	102,5
Tôm	148	671	819	33,9	121,2	82,8
Thủy sản khác	3.569	4.355	7.924	167,6	107,1	127,9

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	%			
	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104,9	101,4	114,1	108,8
Khai khoáng	-	-	-	50,9
Công nghiệp chế biến , chế tạo	107,2	101,2	114,6	109,7
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,3	104,4	110,8	108,6
Sản xuất đồ uống	90,3	105,7	143,6	103,8
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	96,8	79,8	74,2	108,7
Dệt	75,5	100,9	79,3	77,2
Sản xuất trang phục	101,1	104,8	121,6	107,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98,8	102,2	100,3	97,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	107,6	105,3	107,9	127,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,8	103,6	109,1	109,9
In, sao chép bản ghi các loại	129,5	94,4	116,6	134,3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	83,6	105,4	101,2	92,1
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	117,3	102,4	121,1	107,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111,7	95,7	102,6	122,4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	114,0	99,2	114,6	111,9
Sản xuất kim loại	114,8	110,1	100,6	136,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,7	102,5	104,6	111,7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	212,9	103,5	97,1	122,4
Sản xuất phương tiện vận tải khác	106,7	101,2	99,8	109,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,1	100,8	86,0	106,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,4	98,5	101,8	106,1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	112,4	104,5	109,6	122,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	75,7	105,0	106,3	98,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,6	102,2	108,4	102,1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,4	101,7	111,8	105,6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	95,6	103,1	102,1	95,5

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2026

	%	
	Thực hiện quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,4	108,3
Khai khoáng	41,3	54,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,8	109,5
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,7	106,1
Sản xuất đồ uống	108,2	99,7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	116,2	102,9
Dệt	83,5	71,4
Sản xuất trang phục	104,1	110,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	93,5	100,6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	137,6	118,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115,7	105,0
In, sao chép bản ghi các loại	146,6	126,3
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	94,1	90,1
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	101,8	113,3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	132,8	112,9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,1	113,6
Sản xuất kim loại	193,5	109,2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	123,7	100,3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	92,2	156,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	111,2	106,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	122,2	94,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	106,5	105,7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	131,7	113,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	104,9	92,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,2	104,98
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,2	109,1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	93,7	97,3

**10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5/2026	Ước tính tháng 6/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 6/2026	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Muối biển	Tấn	-	-	1.375	-	50,9
Thủy hải sản khác đóng hộp	Tấn	1.512	1.742	7.463	161,9	142,3
Phi lê đông lạnh	Tấn	31.187	36.375	176.287	140,3	149,9
Tôm đông lạnh	Tấn	15.289	16.720	82.060	107,2	100,1
Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc	Tấn	1.180	1.300	6.314	92,0	81,6
Quả và hạt khác đóng hộp	Tấn	1.428	1.417	7.810	112,2	102,8
Dầu thực vật khác dạng thô	Tấn	3.379	3.750	20.278	119,3	105,1
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	462.077	474.587	2.726.283	100,8	106,4
Thức ăn cho gia súc	Tấn	82.773	84.093	492.384	116,7	113,3
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	66.399	70.500	341.599	109,2	93,7
Bia đóng chai	1000 lít	9.574	9.285	53.481	96,2	98,0
Bia đóng lon	1000 lít	8.490	8.663	50.981	85,8	96,7
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	33.179	34.941	180.324	195,3	114,8
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	25.600	27.405	153.409	97,2	98,2
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	10.736	8.570	63.936	74,2	108,7
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	3.110	3.120	16.930	112,8	114,5
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.277	1.222	7.111	116,6	124,9
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	349	298	2.050	192,3	98,9
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.740	2.772	15.207	99,6	96,1
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi	10.799	11.000	61.907	98,6	97,1
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	442	443	2.633	110,2	110,2
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	41.306	43.000	242.665	109,9	109,9
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	14.078	14.201	79.204	111,6	107,2
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	5.885	4.815	20.496	95,5	87,2
Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	400	100	798	57,8	67,0
Phân vi sinh	Tấn	2.160	2.812	11.786	100,4	91,3
Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	1.409	1.500	6.406	224,1	137,8
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	655	659	7.063	1,4	2,6

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5/2026	Ước tính tháng 6/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 6/2026	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.990	1.886	12.441	79,0	75,8
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	2.156	2.216	13.379	77,5	82,2
Xi măng Portland đen	Tấn	232.717	233.158	1.331.684	107,8	103,5
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	25.469	26.879	139.692	106,6	97,6
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	Tấn	35.800	39.500	202.781	100,5	145,9
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	14.578	15.556	85.144	102,7	73,7
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	1.830	1.880	10.689	179,2	95,0
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	-	-	3.320	-	56,5
Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm	Tấn	1.410	1.465	7.848	90,4	95,8
Bộ sa lông	Bộ	3.753	3.524	13.769	25,8	50,3
Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao	Đôi	119.727	119.727	720.098	93,5	98,8
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	519	556	2.941	112,5	109,5
Điện sản xuất	Triệu KWh	508	540	3.764	108,3	100,3
Điện gió	Triệu KWh	9	8	66	68,1	75,5
Điện mặt trời	Triệu KWh	4	3	26	98,9	104,7
Điện thương phẩm	Triệu KWh	627	571	3.331	106,9	104,5
Nước đá	Tấn	27.711	30.066	149.904	101,0	99,0
Nước uống được	1000 m3	7.377	7.839	43.558	108,5	100,3
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	24.033	24.554	132.320	83,0	100,0

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Muối biển	Tấn	310	1.065	343,5	54,6
Thủy hải sản khác đóng hộp	Tấn	3.709	3.754	101,2	150,0
Phi lê đông lạnh	Tấn	80.194	96.093	119,8	137,5
Tôm đông lạnh	Tấn	36.281	45.779	126,2	99,8
Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc	Tấn	2.729	3.585	131,4	93,3
Quả và hạt khác đóng hộp	Tấn	3.676	3.776	102,7	99,8
Dầu thực vật khác dạng thô	Tấn	9.944	10.334	103,9	105,2
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	1.324.936	1.401.347	105,8	98,5
Thức ăn cho gia súc	Tấn	237.794	254.591	107,1	116,5
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	147.088	194.511	132,2	93,7
Bia đóng chai	1000 lít	18.882	21.050	111,5	103,4
Bia đóng lon	1000 lít	26.318	24.663	93,7	90,6
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	81.189	99.135	122,1	140,6
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	76.168	72.091	94,6	97,0
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	29.909	34.027	113,8	102,9
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	7.600	9.330	122,8	129,9
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.269	3.780	115,6	127,8
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	1.126	924	82,1	94,9
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	6.969	8.238	118,2	100,7
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi	29.662	32.245	108,7	96,5
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	1.308	1.325	101,3	111,1
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	117.885	124.780	105,8	104,6
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	37.689	41.515	110,2	107,7
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	5.080	15.416	303,5	102,8
Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	226	572	253,1	96,1
Phân vi sinh	Tấn	4.553	7.233	158,8	98,6
Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	2.529	3.877	153,3	173,6
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	5.103	1.960	38,4	1,4
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	6.511	5.930	91,1	82,3
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	6.738	6.641	98,6	78,9

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Tên sản phẩm					
Xi măng Portland đen	Tấn	629.986	701.698	111,4	106,4
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	53.582	63.037	117,6	101,0
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	Tấn	94.000	108.781	115,7	109,3
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	41.111	44.033	107,1	107,0
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	5.224	5.465	104,6	105,0
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	2.660	660	24,8	33,5
Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm	Tấn	3.613	4.235	117,2	89,3
Bộ sa lông	Bộ	4.938	8.831	178,9	48,7
Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao	Đôi	352.490	367.608	104,3	97,3
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	5.158	5.181	100,5	112,3
Điện sản xuất	Triệu KWh	2.003	1.761	87,9	91,0
Điện gió	Triệu KWh	43	22	51,5	66,1
Điện mặt trời	Triệu KWh	14	13	94,1	105,1
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.511	1.820	120,4	108,9
Nước đá	Tấn	67.047	82.857	123,6	100,4
Nước uống được	1000 m3	20.857	22.702	108,8	103,7
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	65.281	67.039	102,7	91,4

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	18.975.877	20.224.871	39.200.747	108,4	101,2	104,5
<i>Phân theo nguồn vốn</i>						
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	5.088.549	5.120.384	10.208.933	92,5	69,5	79,3
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	66.939	435.957	502.896	51,0	104,6	87,7
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	366.079	528.562	894.640	233,9	159,7	270,3
Vốn khác	562.600	960.000	1.522.600	137,5	212,5	176,8
Vốn đầu tư ngoài Nhà nước	11.959.338	12.371.097	24.330.435	110,4	113,8	112,1
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	932.372	808.871	1.741.243	193,6	147,2	168,9
<i>Phân theo khoản mục đầu tư</i>						
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	11.358.174	12.915.219	24.273.393	93,6	91,8	92,7
SX không qua XD CB	2.012.254	1.638.851	3.651.104	108,9	101,1	114,5
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	4.392.016	4.637.216	9.029.232	136,9	135,0	135,9
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	1.206.112	1.031.884	2.237.995	373,4	119,0	152,2
Vốn đầu tư khác	7.322	1.702	9.024	247,5	1.224,5	291,3

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	19.266.550	1.272.118	1.317.452	7.562.163	65,8	82,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	16.185.075	1.081.478	1.116.439	6.325.241	74,5	90,9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	4.069.425	294.106	300.631	1.764.955	151,5	156,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1.459.054</i>	<i>100.484</i>	<i>103.000</i>	<i>556.931</i>	<i>132,5</i>	<i>128,2</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.648.061	428.105	435.479	2.542.719	64,0	85,1
Vốn nước ngoài (ODA)	292.589	13.480	16.450	65.305	35,1	92,8
Xổ số kiến thiết	5.175.000	345.787	363.879	1.952.262	157,2	152,5
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	3.081.475	190.640	201.013	1.236.922	40,0	57,2
Vốn cân đối ngân sách xã	1.356.475	88.154	90.560	552.137	43,8	56,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>616.250</i>	<i>34.840</i>	<i>40.735</i>	<i>220.415</i>	<i>48,1</i>	<i>49,1</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	1.725.000	102.486	110.453	684.785	60,3	90,9

**14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2026**

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	3.681.839	7.562.163	95,7	143,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp thành phố	3.034.008	6.325.241	102,1	158,7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	872.614	1.764.955	163,8	296,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>251.697</i>	<i>556.931</i>	<i>122,2</i>	<i>243,7</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.247.628	2.542.719	101,2	144,9
Vốn nước ngoài (ODA)	20.815	65.305	259,1	104,8
Xổ số kiến thiết	892.951	1.952.262	146,8	290,5
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	647.831	1.236.922	74,0	96,2
Vốn cân đối ngân sách xã	283.873	552.137	68,0	98,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>108.476</i>	<i>220.415</i>	<i>55,4</i>	<i>87,0</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	363.958	684.785	122,9	149,8

15. Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới

<i>Dự án</i>			
	Số dự án cấp phép mới quý I năm 2026	Số dự án cấp phép mới quý II năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
TỔNG SỐ	-	1	1
Phân theo ngành kinh tế			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	1	1
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Hoa Kỳ và Việt Nam	-	1	1

16. Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới

<i>Triệu USD</i>			
	Số vốn quý I năm 2026	Số vốn quý II năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
TỔNG SỐ	-	0,2	0,2
Phân theo ngành kinh tế			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	0,2	0,2
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Hoa Kỳ và Việt Nam	-	0,2	0,2

17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026*Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	16.839.169	17.197.724	97.817.734	125,9	120,0
Lương thực, thực phẩm	10.883.046	11.030.417	63.066.452	136,4	130,1
Hàng may mặc	260.752	270.398	1.569.248	114,9	110,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	480.748	485.544	2.772.103	72,8	69,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	354.706	340.424	1.797.208	128,7	115,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.035.650	1.043.461	6.017.267	105,9	102,6
Ô tô các loại	269.822	338.160	1.970.503	83,7	82,1
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	246.747	246.815	1.603.089	80,9	88,3
Xăng, dầu các loại	1.735.636	1.825.913	8.987.019	165,7	135,1
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	119.606	116.989	721.896	95,2	100,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	564.776	581.077	4.120.579	95,9	119,8
Hàng hóa khác	630.587	653.362	3.729.990	96,2	94,0
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy vi	257.094	265.164	1.462.380	133,1	122,7

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026***Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.682.227	2.862.032	16.369.181	120,1	111,8
Dịch vụ lưu trú	153.776	156.396	992.375	119,7	123,9
Dịch vụ ăn uống	2.528.451	2.705.636	15.376.806	120,2	111,1
Du lịch lữ hành	48.450	55.617	314.031	102,6	97,7
Dịch vụ khác	2.021.570	2.071.594	12.215.008	111,8	112,2

19. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2026*Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	21.591.415	22.186.966	126.715.953	123,6	118,0
Bán lẻ hàng hóa	16.839.169	17.197.724	97.817.734	125,9	120,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.682.227	2.862.032	16.369.181	120,1	111,8
Du lịch lữ hành	48.450	55.617	314.031	102,6	97,7
Dịch vụ khác	2.021.570	2.071.594	12.215.008	111,8	112,2

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Triệu đồng	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	46.916.749	50.900.985	115,7	124,3
Lương thực, thực phẩm	30.328.821	32.737.631	124,9	135,2
Hàng may mặc	776.858	792.390	109,7	111,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.342.702	1.429.401	67,5	71,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	803.795	993.413	103,5	126,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.960.746	3.056.521	102,3	102,9
Ô tô các loại	985.024	985.479	82,5	81,7
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ	841.664	761.424	93,4	83,4
Xăng, dầu các loại	3.564.440	5.422.579	108,0	161,6
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	364.729	357.167	104,3	96,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.421.554	1.699.025	147,1	94,8
Hàng hóa khác	1.833.981	1.896.009	95,7	92,4
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe m	692.435	769.944	116,4	128,9

21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Triệu đồng	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	8.161.820	8.207.361	111,4	112,2
Dịch vụ lưu trú	520.679	471.696	129,7	118,1
Dịch vụ ăn uống	7.641.141	7.735.665	110,3	111,9
Du lịch lữ hành	156.730	157.300	116,8	84,0
Dịch vụ khác	5.633.394	6.581.614	103,4	121,1

22. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Triệu đồng	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	60.868.693	65.847.260	113,8	122,2
Bán lẻ hàng hóa	46.916.749	50.900.985	115,7	124,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	8.161.820	8.207.361	111,4	112,2
Du lịch lữ hành	156.730	157.300	116,8	84,0
Dịch vụ khác	5.633.394	6.581.614	103,4	121,1

23. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.364.232	7.585.648	101,9	132,4	122,2
Vận tải hành khách	490.497	2.791.897	102,2	132,5	131,9
Đường biển	14.603	78.987	111,3	92,9	91,7
Đường thủy nội địa	25.988	154.079	104,3	130,2	134,0
Đường bộ	449.905	2.558.830	101,9	134,5	133,6
Vận tải hàng hóa	670.040	3.780.421	103,4	125,4	113,6
Đường biển	2.025	11.744	102,7	103,2	104,3
Đường thủy nội địa	213.045	1.139.344	102,3	141,1	104,6
Đường bộ	454.970	2.629.333	103,9	119,4	118,1
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	159.764	783.668	94,9	148,9	121,3
Bưu chính, chuyển phát	43.932	229.662	102,7	237,2	199,7

24. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2026

	Triệu đồng			
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	3.548.475	4.037.173	116,7	127,5
Vận tải hành khách	1.346.372	1.445.525	131,2	132,6
Đường biển	37.706	41.281	96,2	87,9
Đường thủy nội địa	77.156	76.924	141,7	127,1
Đường bộ	1.231.509	1.327.320	132,1	135,1
Vận tải hàng hóa	1.764.319	2.016.102	107,0	120,1
Đường biển	5.612	6.132	102,3	106,2
Đường thủy nội địa	471.006	668.338	84,7	125,4
Đường bộ	1.287.701	1.341.632	118,4	117,7
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	335.393	448.275	108,3	133,3
Bưu chính, chuyển phát	102.392	127.271	188,3	210,0

25. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	8.448,6	50.223,2	104,1	126,1	124,6
Đường biển	32,4	169,9	111,4	89,3	84,9
Đường thủy nội địa	5.984,0	36.543,7	104,8	123,9	124,0
Đường bộ	2.432,2	13.509,7	102,4	132,8	127,0
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	439.618,9	2.447.054,8	102,5	132,0	126,5
Đường biển	4.374,1	22.936,3	111,4	89,3	86,8
Đường thủy nội địa	7.180,8	44.586,7	103,7	122,8	123,3
Đường bộ	428.064,0	2.379.531,8	102,4	132,8	127,1
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.688,1	15.373,7	102,9	119,5	106,0
Đường biển	5,3	30,8	102,1	96,5	98,8
Đường thủy nội địa	1.436,5	7.800,7	102,1	131,0	102,5
Đường bộ	1.246,3	7.542,3	103,8	108,6	109,9
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	498.327,1	2.833.307,5	102,9	120,6	106,0
Đường biển	3.722,2	21.473,9	102,1	96,5	98,5
Đường thủy nội địa	294.981,7	1.605.250,8	102,3	131,2	102,9
Đường bộ	199.623,3	1.206.582,8	103,9	108,1	110,5

26. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	25.508,9	24.714,3	128,5	120,9
Đường biển	78,3	91,6	85,0	84,8
Đường thủy nội địa	18.885,1	17.658,5	130,2	118,0
Đường bộ	6.545,5	6.964,2	124,3	129,7
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	1.187.673,0	1.259.381,8	124,2	128,8
Đường biển	10.570,4	12.365,9	89,2	84,8
Đường thủy nội địa	23.262,6	21.324,1	129,7	117,0
Đường bộ	1.153.840,0	1.225.691,8	124,5	129,7
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	7.158,1	8.215,6	97,4	114,9
Đường biển	14,6	16,1	98,1	99,5
Đường thủy nội địa	3.338,2	4.462,5	85,4	120,6
Đường bộ	3.805,3	3.737,0	111,0	108,8
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.305.220,2	1.528.087,3	96,7	115,5
Đường biển	10.145,2	11.328,7	97,3	99,5
Đường thủy nội địa	689.941,3	915.309,5	86,1	120,7
Đường bộ	605.133,7	601.449,1	112,3	108,8

**27. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6
và bình quân 6 tháng năm 2026**

	Tháng 6 năm 2026 so với:				%
	Kỳ gốc năm 2024	Tháng 6 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 5 năm 2026	Bình quân 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,55	104,43	103,31	99,87	103,70
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,57	103,01	101,90	100,46	102,38
Trong đó: Lương thực	95,14	98,78	99,75	100,10	97,15
Thực phẩm	106,89	103,12	101,41	100,64	102,94
Ăn uống ngoài gia đình	109,11	105,61	104,58	100,19	104,45
Đồ uống và thuốc lá	106,08	102,93	102,90	100,71	101,89
May mặc, mũ nón và giày dép	105,03	101,72	101,71	99,64	101,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng	114,33	109,18	105,94	100,59	107,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,82	102,03	101,59	100,60	101,31
Thuốc và dịch vụ y tế	112,54	106,30	106,35	100,03	106,28
Trong đó: Dịch vụ y tế	115,29	108,09	108,08	100,00	108,11
Giao thông	101,75	105,34	106,88	94,54	105,19
Thông tin và truyền thông	101,71	99,47	99,68	100,05	99,64
Giáo dục	108,73	102,13	100,21	99,98	102,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	110,13	102,63	100,24	100,00	102,48
Văn hóa, giải trí và du lịch	101,35	100,22	100,56	100,28	100,30
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,89	104,20	102,13	99,63	104,66
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	191,87	128,69	96,53	90,81	162,62
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,86	100,78	100,03	100,15	101,95

**28. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân quý I và quý II năm 2026**

	%	
	Bình quân quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102,76	104,65
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,19	102,58
Trong đó: Lương thực	95,98	98,33
Thực phẩm	103,28	102,60
Ăn uống ngoài gia đình	103,48	105,43
Đồ uống và thuốc lá	101,26	102,51
May mặc, mũ nón và giày dép	101,63	101,95
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,97	109,40
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,94	101,68
Thuốc và dịch vụ y tế	106,27	106,29
Trong đó: Dịch vụ y tế	108,12	108,10
Giao thông	100,44	110,17
Thông tin và truyền thông	99,74	99,55
Giáo dục	101,89	102,15
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	102,33	102,63
Văn hóa, giải trí và du lịch	100,58	100,02
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,72	104,61
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	186,44	141,85
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,83	101,07

29. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	28	201	103,7	52,8	57,6
Đường bộ	28	199	107,7	53,8	58,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	2	-	-	28,6
Số người chết (Người)	23	172	92,0	60,5	88,2
Đường bộ	23	170	95,8	62,2	89,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	2	-	-	40,0
Số người bị thương (Người)	11	75	110,0	34,4	30,4
Đường bộ	11	74	110,0	34,4	30,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	1	-	-	50,0
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	18	-	100,0	180,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	1	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	105,0	14.032,7	-	25,6	130,2

30. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	102	99
Đường bộ	"	101	98
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	1	1
Số người chết	Người	85	87
Đường bộ	"	84	86
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	1	1
Số người bị thương	Người	37	38
Đường bộ	"	36	38
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	1	-
Cháy, nổ		-	
Số vụ cháy, nổ	Vụ	15	3
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	"	1	1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	13.923	110,0